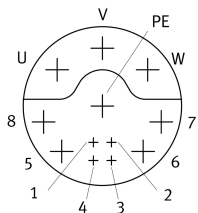


**Động cơ servo**  
**EMMH-AS-108-MKA-HS-S1M-T**  
Số bộ phận: 8215358

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | -30 °C...40 °C                                          |
| Lưu ý về nhiệt độ môi trường                                              | lên tới 80°C với mức giảm -2%/°C                        |
| Độ cao tối đa                                                             | 3000 m                                                  |
| Lưu ý về chiều cao lắp đặt tối đa                                         | chỉ từ 1.000 m với giảm dần -1,0% trên 100 m            |
| Nhiệt độ bảo quản                                                         | -20 °C...70 °C                                          |
| Độ ẩm tương đối                                                           | 0 - 100 %                                               |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                                      | IEC 60034                                               |
| Lớp nhiệt theo EN 60034-1                                                 | F                                                       |
| Nhiệt độ cuộn dây tối đa                                                  | 155 °C                                                  |
| Loại đo theo EN 60034-1                                                   | S1                                                      |
| Kiểm soát nhiệt độ                                                        | Truyền nhiệt độ động cơ kỹ thuật số qua EnDat 2.2       |
| Thiết kế động cơ theo EN 60034-7                                          | IM B14<br>IM V18                                        |
| Vị trí lắp đặt                                                            | bất kì                                                  |
| Mức độ bảo vệ                                                             | IP69K                                                   |
| Độ đồng tâm, độ đồng tâm, độ chảy dọc trục theo tiêu chuẩn DIN SPEC 42955 | N                                                       |
| Chất lượng cân bằng                                                       | G 2,5                                                   |
| Mô-men hãm                                                                | <1,0% mô-men xoắn cực đại                               |
| Tuổi thọ ổ trục ở điều kiện danh định                                     | 20000 H                                                 |
| Mã giao diện Mô tơ ra                                                     | 108C                                                    |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối                                             | Giắc cắm kết hợp                                        |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối                                        | M17x0,75                                                |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây                                          | 15                                                      |
| mức độ ô nhiễm                                                            | 2                                                       |
| Ghi chú vật liệu                                                          | Tuân thủ RoHS                                           |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 4 - ứng suất ăn mòn đặc biệt mạnh (trừ phần khắc laser) |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364 Vùng III                                      |
| Phù hợp với thực phẩm                                                     | Được phép tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm              |

| Đặc tính                                                           | Giá trị                                                                                                         |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khả năng chống rung                                                | theo EN 60068-2-6                                                                                               |
| chống sốc                                                          | theo EN 60068-2-29<br>15 g/11 ms theo EN 60068-2-27                                                             |
| Giấy phép                                                          | Dấu RCM                                                                                                         |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                                | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị điện áp thấp của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                         |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                              | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS<br>theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện |
| Điện áp hoạt động danh định DC                                     | 680 V                                                                                                           |
| Kiểu chuyển mạch cuộn dây                                          | Sao bên trong                                                                                                   |
| số cặp cực                                                         | 5                                                                                                               |
| Mô-men xoắn dừng                                                   | 5.9 N m                                                                                                         |
| Mô-men xoắn danh nghĩa                                             | 4 N m                                                                                                           |
| Mô men xoắn cực đại                                                | 19 N m                                                                                                          |
| Tốc độ xoay danh nghĩa                                             | 2000 1/phút                                                                                                     |
| Số vòng quay tối đa                                                | 7000 1/phút                                                                                                     |
| Tốc độ cơ học tối đa                                               | 7000 1/phút                                                                                                     |
| Giá tốc góc                                                        | 100000 rad/s <sup>2</sup>                                                                                       |
| Công suất định mức động cơ                                         | 840 W                                                                                                           |
| Dòng điện tĩnh liên tục                                            | 6.5 A                                                                                                           |
| Dòng điện danh định động cơ                                        | 4.5 A                                                                                                           |
| dòng điện cao điểm                                                 | 22.8 A                                                                                                          |
| động cơ không đổi                                                  | 0.89 N m/A                                                                                                      |
| không đổi mô-men xoắn                                              | 0.92 N m/A                                                                                                      |
| Pha-pha không đổi điện áp                                          | 59.5 mVmin                                                                                                      |
| Điện trở cuộn dây pha-pha                                          | 1.03 Ohm                                                                                                        |
| Cảm ứng cuộn dây pha-pha                                           | 5.3 mH                                                                                                          |
| Cuộn cảm dọc cuộn dây Ld (pha)                                     | 2.4 mH                                                                                                          |
| Cuộn dây cảm ứng ngang Lq (pha)                                    | 2.7 mH                                                                                                          |
| Thời gian điện không đổi                                           | 5.2 ms                                                                                                          |
| Hệ số thời gian nhiệt                                              | 82 phút                                                                                                         |
| Cách nhiệt                                                         | 0.77 K/W                                                                                                        |
| Mặt bích đo                                                        | 300 x 300 x 30 mm, bằng thép                                                                                    |
| Mô men quán tính khối lượng rô to                                  | 3.57 kgcm <sup>2</sup>                                                                                          |
| tổng mômen quán tính đầu ra                                        | 3.57 kgcm <sup>2</sup>                                                                                          |
| trọng lượng sản phẩm                                               | 7300 g                                                                                                          |
| Tải trọng trục dọc trục cho phép                                   | 137 N                                                                                                           |
| Tải trọng trục hướng tâm cho phép                                  | 685 N                                                                                                           |
| Cảm biến vị trí rô to                                              | Encoder absolut multi turn (Bộ mã hóa tuyệt đối đa lượt)                                                        |
| Tên nhà sản xuất cảm biến vị trí rô to                             | EQI 1331                                                                                                        |
| Cảm biến vị trí rô to Số vòng quay tuyệt đối có thể phát hiện được | 4096                                                                                                            |
| Giao diện bộ mã hóa vị trí rô to                                   | EnDat 22                                                                                                        |
| Cảm biến vị trí rô to Nguyên tắc đo                                | cảm ứng                                                                                                         |
| Bộ mã hóa vị trí rô to điện áp hoạt động DC                        | 5 V                                                                                                             |
| Bộ mã hóa vị trí rô to dải điện áp hoạt động DC                    | 3.6 V...14 V                                                                                                    |
| Các giá trị vị trí của cảm biến vị trí rô to trên mỗi vòng quay    | 524288                                                                                                          |
| Độ phân giải cảm biến vị trí rô to                                 | 19 bit                                                                                                          |
| Đo góc độ chính xác của hệ thống cảm biến vị trí rô to             | -65 giây góc...65 giây góc                                                                                      |
| MTTF, thành phần phụ                                               | 190 năm, cảm biến vị trí rô to                                                                                  |